



THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH DỰA VÀO BẰNG CHỨNG CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG

Lương Thị Hoa, Hoàng Thị Mai Nga, Đào Trọng Quân*

Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

* Tác giả liên hệ: daotrongquan@tnmc.edu.vn

Tổng Biên tập:

PGS. TS.

Nguyễn Phương Sinh

Ngày nhận bài:

20/10/2025

Ngày chấp nhận đăng bài:

16/12/2025

Ngày xuất bản:

31/12/2025

DOI: 10.66517/jstmp.2025.4.7

Bản quyền:

@ 2025 Thuộc Tạp chí Khoa học và Công nghệ Y Dược

Xung đột quyền tác giả:

Tác giả tuyên bố không có bất kỳ xung đột nào về quyền tác giả

Địa chỉ liên hệ:

Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Email: tapchi@tnmc.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thực hành dựa trên bằng chứng là một năng lực thiết yếu đối với các chuyên gia điều dưỡng. Tuy nhiên, kiến thức, thái độ và thực hành của sinh viên điều dưỡng Việt Nam - những người điều dưỡng tương lai - còn khá hạn chế. **Mục tiêu:** Nghiên cứu này thực hiện nhằm mô tả mức độ kiến thức, thái độ và thực hành dựa vào bằng chứng của sinh viên điều dưỡng và xác định một số yếu tố liên quan. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024 trên 559 sinh viên điều dưỡng. Thang đo “Bảng câu hỏi Thực hành dựa trên bằng chứng dành cho Sinh viên (S-EBPQ)” được sử dụng để đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành liên quan đến thực hành dựa vào bằng chứng. **Kết quả:** Điểm trung bình của S-EBPQ là $3,6 \pm 0,4$ và các thang đo phụ là thái độ ($4,2 \pm 0,8$), kiến thức ($3,7 \pm 0,6$) và thực hành ($3,2 \pm 0,4$). Độ tuổi của sinh viên có mối tương quan thuận đáng kể ($r = 0,526$, $p < 0,001$) với năng lực thực hành dựa vào bằng chứng. Sinh viên năm thứ ba và sinh viên năm cuối có điểm thái độ và kiến thức cao hơn ($p < 0,001$) sinh viên năm hai. Những sinh viên đã từng tham gia hoạt động nghiên cứu cũng có điểm thực hành dựa vào bằng

chúng cao hơn đáng kể so với những sinh viên chưa từng tham gia ($p < 0,05$). **Kết luận:** Những phát hiện của nghiên cứu này nhấn mạnh nhu cầu tăng cường đào tạo và hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực thực hành dựa vào bằng chứng cho sinh viên trong chương trình cử nhân điều dưỡng.

Từ khóa: Thực hành dựa vào bằng chứng; Sinh viên điều dưỡng; Kiến thức, thái độ và thực hành

KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND EVIDENCE-BASED PRACTICE AMONG NURSING STUDENTS AND ASSOCIATED FACTORS

Luong Thi Hoa, Hoang Thi Mai Nga, Dao Trong Quan*
Faculty of Nursing - Thai Nguyen University of
Medicine and Pharmacy

* Author contact: daotrongquan@tnmc.edu.vn

ABSTRACT

Background: Evidence-based practice (EBP) is an essential competency for nursing professionals. However, there is limited knowledge regarding the EBP knowledge, attitudes, and practices of Vietnamese nursing students (SNs). **Objective:** To determine the current state of EBP knowledge, attitudes, and practice among undergraduate SNs. **Methods:** A cross-sectional study was conducted from April, 2023 to April, 2024. Data were collected from SNs at a public university in Vietnam using the ‘Student Evidence-based Practice Questionnaire (S-EBPQ)’. **Results:** The mean score of S-EBPQ was 3.6 ± 0.4 , and the subscales were attitudes (4.2 ± 0.8), knowledge (3.7 ± 0.6), and practice (3.2 ± 0.4). SNs’ age had a significant positive correlation ($r = 0.526$, p

< 0.001) with EBP competency. Compared to second-year students, the third-and fourth-grade SNs had higher EBP scores in attitudes and knowledge (all $p < 0.001$). Students who had previously participated in research activities scored significantly higher on EBP scores compared to those who had not ($p < 0.05$). **Conclusion:** These findings highlight the need to strengthen education and support in order to enhance evidence-based practice competency among undergraduate nursing students.

Keywords: Evidence-based practice; Nursing student; Knowledge, attitudes, and practice

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hành điều dưỡng hiện đại đòi hỏi người điều dưỡng phải tích hợp kiến thức đa lĩnh vực để bảo đảm chăm sóc an toàn, hiệu quả và chất lượng cao. Trong bối cảnh đó, thực hành dựa vào bằng chứng (THDVBC) được Hội đồng Điều dưỡng Quốc tế (ICN) xác định là nền tảng quan trọng của quá trình ra quyết định lâm sàng, dựa trên sự kết hợp giữa bằng chứng tốt nhất, chuyên môn lâm sàng và giá trị của người bệnh. Nhiều nghiên cứu cho thấy THDVBC góp phần cải thiện chất lượng chăm sóc, tối ưu chi phí và nâng cao năng lực nghề nghiệp của điều dưỡng; tuy nhiên, việc áp dụng còn gặp khó khăn do hạn chế về kiến thức, kỹ năng nghiên cứu và thái độ chưa thực sự tích cực.

Sinh viên điều dưỡng - lực lượng cung ứng nhân lực y tế trong tương lai - cần được trang bị đầy đủ kỹ năng tìm kiếm, phân tích và ứng dụng bằng chứng ngay từ bậc đại học để hình thành thói quen thực hành dựa vào bằng chứng. Mặc dù vậy, các nghiên cứu công bố về năng lực THDVBC của sinh viên điều dưỡng

tại Việt Nam còn rất hạn chế, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào đánh giá thực trạng này tại khu vực miền núi phía Bắc. Tại Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên, chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng đã được triển khai hơn một thập kỷ nhưng THDVBC chưa được giảng dạy như một học phần độc lập, mà chỉ xuất hiện rải rác trong học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” với thời lượng hạn chế. Điều này đặt ra câu hỏi về mức độ hiểu biết và khả năng thực hành THDVBC của sinh viên trong bối cảnh chưa được tiếp cận bài bản và hệ thống.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành THDVBC của sinh viên điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên, đồng thời phân tích các yếu tố nhân khẩu học liên quan, làm cơ sở đề xuất các chiến lược tăng cường năng lực THDVBC trong đào tạo điều dưỡng tại địa phương.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên cử nhân điều dưỡng chính quy từ năm thứ 2 đang học tập tại Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên cử nhân điều dưỡng chính quy năm thứ 2, 3 và 4. Đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên cử nhân điều dưỡng vừa làm vừa học. Sinh viên đã rút học phần, nghỉ học, ốm, vắng mặt hoặc không điền vào bộ câu hỏi trong thời gian thu thập dữ liệu.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Từ 4/2023 - 4/2024 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: 559 sinh viên điều dưỡng.

Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện bao gồm tất cả sinh viên điều dưỡng từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ. Tổng số sinh viên năm 2, năm 3 và năm 4 là 853 sinh viên, trong đó có 30 sinh viên được đưa vào nghiên cứu thử nghiệm và có 559 sinh viên tình nguyện tham gia nghiên cứu.

Biến số nghiên cứu

- Các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu bao gồm tuổi, giới tính, năm học, đã từng tham dự khóa tập huấn hoặc khóa học THDVBC, đã từng tham gia nghiên cứu khoa học hay chưa.
- Kiến thức về THDVBC, thái độ đối với THDVBC, mức độ thực hành THDVBC.

Bộ công cụ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng bộ công cụ khảo sát tự điền. Bộ công cụ của nghiên cứu bao gồm 2 phần:

- Phần 1 là các thông tin nhân khẩu học (tuổi, giới, năm học, đã từng tham gia khóa học hoặc khóa tập huấn về THDVBC hay chưa, đã từng tham gia nghiên cứu khoa học hay chưa).
- Phần 2: Bộ câu hỏi đánh giá năng lực THDVBC của sinh viên điều dưỡng (Student Evidence Based Practice Evaluation Competence Questionnaire (S-EBP) của tác giả Upton và cộng sự [7]. S-EBP là một công cụ tiếng Anh, bao gồm 21 câu hỏi Likert 7 điểm với 3 khía cạnh: Thái độ (3 câu hỏi); Kiến thức (12 câu hỏi), Tần suất thực hành (6 câu hỏi).

Thang đo S-EBPQ được Việt hóa theo quy trình dịch xuôi - dịch ngược với sự tham gia của hai dịch giả

độc lập và một chuyên gia thực hiện dịch ngược. Bản dịch được 5 chuyên gia thẩm định về ngữ nghĩa và tính phù hợp văn hóa. Phiên bản hoàn chỉnh được thử nghiệm trên 30 sinh viên điều dưỡng để đánh giá độ tin cậy, với Cronbach's alpha toàn thang đo đạt 0,84; trong đó Cronbach's alpha của kiến thức là 0,83, thái độ 0,87 và thực hành 0,81.

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Sinh viên được phát bảng hỏi và hoàn thành trong khoảng 30 phút dưới sự giám sát của nhóm nghiên cứu. Dữ liệu được nhập và phân tích bằng SPSS. Thống kê mô tả được sử dụng để trình bày đặc điểm mẫu và mức độ kiến thức, thái độ, thực hành THDVBC. Kiểm định Independent t-test và One-Way ANOVA được áp dụng để đánh giá sự khác biệt điểm năng lực THDVBC theo các đặc điểm nhân khẩu học.

Để hạn chế sai số chọn mẫu, tiêu chí chọn mẫu rõ ràng đã được áp dụng và mời tất cả sinh viên đủ điều kiện tham gia. Để giảm thiểu sai số thông tin việc hướng dẫn thống nhất được thực hiện khi thu thập dữ liệu, đảm bảo người trả lời hiểu đúng câu hỏi và hoàn thành bảng hỏi độc lập, ẩn danh.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu này đã được chấp thuận về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học theo công văn số 754/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 3/7/2023 của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên.

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả cho thấy đa số sinh viên tham gia nghiên cứu là nữ (85,87%), với độ tuổi trung bình là 22,06 (\pm 1,36). Số lượng sinh viên năm thứ 3 chiếm tỷ lệ cao

nhất với 236 (42,2%), còn lại là 176 sinh viên năm thứ 4 (31,5%) và 147 sinh viên năm thứ 2 (26,35%). Tất cả sinh viên điều dưỡng chưa từng tham gia khóa học hoặc tập huấn về THDVBC, tuy nhiên có 12 (2,1%) sinh viên đã từng tham gia nghiên cứu khoa học.

Năng lực THDVBC của sinh viên điều dưỡng

Sinh viên điều dưỡng từ năm thứ hai trở lên tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên có thái độ tích cực về thực hành dựa vào bằng chứng ($4,19 \pm 0,62$). Điểm trung bình kiến thức là $3,74 \pm 0,58$, điểm trung bình thực hành là $3,15 \pm 0,35$. Điểm trung bình năng lực chung về thực hành dựa vào bằng chứng là $3,64 \pm 0,42$ (Bảng 1).

Bảng 1. Điểm trung bình của thái độ, kiến thức và kỹ năng về THDVBC của đối tượng nghiên cứu

Nội dung	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Thái độ	4,19	0,62
Kiến thức/ kỹ năng	3,74	0,58
Thực hành	3,15	0,35
Năng lực chung THDVBC	3,64	0,42

Điểm trung bình năng lực THDVBC của sinh viên theo từng mục của thang đo phụ kiến thức THDVBC, thái độ về THDVBC và tần suất thực hành THDVBC của đối tượng nghiên cứu được trình bày lần lượt trong Bảng 2, 3 và 4.

Bảng 2. Điểm trung bình các yếu tố kiến thức THDVBC

Kiến thức và kỹ năng	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Kỹ năng nghiên cứu	3,84	0,87
Chuyển thông tin anh/chị cần thành một câu hỏi nghiên cứu	3,79	0,84
Hiểu biết về các loại thông tin và nguồn thông tin chính	3,77	0,84

Biết cách tìm ra các bằng chứng	3,67	0,79
Khả năng phân tích thấu đáo các bằng chứng một cách chính xác để phản biện lại các tiêu chuẩn đã có	3,72	0,82
Khả năng xác định độ giá trị (gần với thực tế) của tài liệu	3,71	0,79
Khả năng xác định mức độ hữu ích (ứng dụng trong lâm sàng) của tài liệu	3,70	0,76
Khả năng xác định kiến thức còn thiếu trong thực hành nghề nghiệp của anh/chị	3,77	0,82
Khả năng áp dụng kiến thức để chăm sóc từng bệnh nhân cụ thể	3,72	0,80
Chia sẻ ý tưởng và thông tin với đồng nghiệp	3,72	0,82
Phổ biến những ý tưởng mới về chăm sóc cho đồng nghiệp	3,71	0,79
Khả năng đánh giá việc thực hành lâm sàng của cá nhân anh/chị	3,72	0,78

Bảng 3. Điểm trung bình các yếu tố thái độ THDVBC

Thái độ	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tiếp nhận các câu hỏi về thực hành lâm sàng	4,14	0,77
THDVBC là nền tảng cho thực hành chuyên nghiệp	4,23	0,77
THDVBC giúp thay đổi quá trình thực hành	4,21	0,76

Bảng 4. Điểm trung bình tần suất thực hành THDVBC

Tần suất thực hành	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Đặt ra một câu hỏi khả thi	3,10	0,58
Tìm kiếm các bằng chứng có liên quan	3,12	0,57
Đánh giá nghiêm túc tài liệu	3,14	0,62
Tổng hợp và phân tích các bằng chứng	3,15	0,59
Đánh giá kết quả thực hành lâm sàng	3,10	0,54
Chia sẻ thông tin này với đồng nghiệp	3,31	0,59

Mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học với năng lực THDVBC

Bảng 5. Mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu với năng lực THDVBC (n= 559)

Đặc điểm	Kiến thức THDVBC		Thái độ THDVBC		Thực hành THDVBC		THDVBC chung	
	r	p	r	p	r	p	r	p
Tuổi	0,55	0,16	0,42	0,21	0,06	0,15	0,55	0,14
Giới tính	-0,07	0,11	-0,08	0,06	-0,05	0,25	-0,08	0,06
Năm học	0,75	<0,001	0,47	<0,001	0,02	0,71	0,73	<0,001
Tham gia nghiên cứu khoa học	0,25	<0,001	0,19	<0,001	0,26	<0,001	0,25	<0,001

Số liệu ở Bảng 5 cho thấy sinh viên năm cuối có điểm trung bình kiến thức/kỹ năng cao hơn ($p < 0,001$) và thái độ tích cực hơn ($p < 0,001$) so với sinh viên năm thứ ba và năm thứ hai. Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm thực hành THDVBC giữa các sinh viên ở các năm học khác nhau ($p = 0,71$). Những sinh viên đã từng tham gia nghiên cứu khoa học có điểm trung bình kiến thức/ kỹ năng THDVBC cao hơn ($p < 0,001$), thái độ tích cực hơn ($p < 0,001$) và thực hành THDVBC thường xuyên hơn ($p < 0,001$) so với nhóm chưa từng tham gia nghiên cứu khoa học.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên điều dưỡng có thái độ tích cực với THDVBC. Tuy nhiên, kiến thức về THDVBC và thực hành THDVBC ở mức độ trung bình. Kết quả này tương đồng với kết quả của một số tác giả, như Myakavan (2021) có chỉ ra rằng sinh viên có thái độ tốt, nhưng kiến thức và thực hành THDVBC còn hạn chế; và Madhavanprabhakaran (2023) cho thấy điểm thái độ: 5,05; kiến thức: 3,785; thực hành: 3,93 [9]. Tuy nhiên, theo khung chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng của Trường Đại học

Y Dược Thái Nguyên, THDVBC chưa được giảng dạy như một học phần bắt buộc độc lập [10] mà chỉ được đề cập ngắn gọn trong môn “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, do đó chưa tạo điều kiện đủ mạnh để sinh viên phát triển năng lực THDVBC một cách toàn diện. Khi xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu và các thang đo phụ cho biến năng lực THDVBC, tương tự với kết quả một nghiên cứu trước đây [11] nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng, yếu tố tuổi và giới tính của sinh viên điều dưỡng không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức ($p = 0,16$; $p = 0,11$), thái độ ($p = 0,21$; $p = 0,06$), và thực hành ($p = 0,15$; $p = 0,25$) THDVBC. Tuy nhiên, đã có nghiên cứu chỉ ra rằng các sinh viên nữ có thái độ và kỹ năng thực hành THDVBC tốt hơn so với các sinh viên nam điều dưỡng [12]. Ngoài ra, trong một nghiên cứu khác độ tuổi của sinh viên có mối tương quan tỷ lệ nghịch với điểm kiến thức, thái độ với THDVBC [13]. Điều này cho thấy cần tiến hành thêm các nghiên cứu khác nhằm xác định ảnh hưởng của giới tính với kiến thức, thái độ và kỹ năng thực hành THDVBC của sinh viên điều dưỡng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên năm ba và năm tư có điểm kiến thức ($p = 0,004$) và thái độ ($p = 0,001$) THDVBC cao hơn sinh viên năm hai. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước, trong đó sinh viên ở các năm học cao thường có năng lực EBP tốt hơn do được tiếp cận nhiều hơn với nội dung nghiên cứu khoa học và tư duy phản biện [8,14]. Ngoài ra, bằng chứng cho thấy việc giảng dạy nghiên cứu khoa học và THDVBC trong chương trình đào tạo giúp cải thiện đáng kể kiến thức và thái độ EBP của sinh viên điều dưỡng [15,16]. Các kết quả này củng cố giả

thuyết rằng việc đưa sinh viên tiếp cận EBP sớm hơn trong chương trình học có thể nâng cao năng lực nhận thức liên quan đến EBP.

Bên cạnh đó, sinh viên năm ba và năm tư cũng tham gia thực tập lâm sàng nhiều hơn, và một số nghiên cứu đã chứng minh rằng sự tiếp xúc với môi trường lâm sàng giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc sử dụng bằng chứng trong quyết định chăm sóc, từ đó hình thành thái độ tích cực hơn đối với THDVBC [17]. Điều này góp phần giải thích vì sao sinh viên các năm cuối có điểm thái độ và kiến thức tốt hơn.

Tuy nhiên, mức độ thực hành THDVBC trong nghiên cứu của chúng tôi không khác biệt giữa các năm học. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu quốc tế, trong đó thực hành EBP của sinh viên thường thấp do các rào cản như khối lượng học tập lớn, thiếu thời gian, thiếu tiếp cận nguồn lực và thiếu hướng dẫn từ giảng viên hoặc điều dưỡng lâm sàng [9,18]. Các rào cản này dẫn đến việc dù sinh viên có kiến thức và thái độ tốt hơn khi lên năm học cao, họ vẫn chưa có đủ điều kiện để vận dụng THDVBC vào thực hành một cách nhất quán.

Những phát hiện này gợi ý rằng để nâng cao thực hành THDVBC, các chương trình đào tạo cần không chỉ tập trung vào giảng dạy lý thuyết mà còn tăng cơ hội thực hành EBP trong môi trường lâm sàng, đồng thời đảm bảo sinh viên được hỗ trợ tiếp cận tài liệu, cơ sở dữ liệu khoa học và có sự hướng dẫn từ người hướng dẫn lâm sàng am hiểu EBP.

Ngoài ra, khi xem xét mối liên quan giữa việc tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) với năng lực THDVBC thì số liệu cũng cho thấy những sinh viên đã từng tham gia NCKH có điểm trung bình kiến thức, thái

độ và thực hành THDVBC cao hơn so với những sinh viên chưa từng tham gia. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của André (2016) [5] khi cho thấy sau khi tham gia NCKH, sinh viên có thái độ tích cực hơn với THDVBC; tăng kiến thức về tìm kiếm - đánh giá bằng chứng; cải thiện thực hành THDVBC trong các tình huống lâm sàng. Điều này phù hợp với nhận định rằng hiểu biết về phương pháp nghiên cứu và khả năng phân tích bài báo khoa học là thành tố quan trọng của quy trình THDVBC [19]; thiếu kỹ năng nghiên cứu có thể làm giảm ý định áp dụng EBP trong thực hành [20]. Do đó, tham gia NCKH có thể góp phần quan trọng trong việc phát triển tư duy phân biện và năng lực THDVBC của sinh viên điều dưỡng.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực thực hành dựa vào bằng chứng của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình ($3,69 \pm 0,39$), với điểm thái độ $4,2 \pm 0,8$; kiến thức $3,7 \pm 0,6$ và thực hành $3,2 \pm 0,4$. Độ tuổi có tương quan thuận đáng kể với năng lực EBP ($r = 0,526$; $p < 0,001$). Sinh viên năm ba và năm cuối có điểm thái độ và kiến thức cao hơn năm hai ($p < 0,001$); riêng sinh viên năm cuối đạt điểm kiến thức và thái độ cao nhất, nhưng mức độ thực hành không khác biệt giữa các nhóm năm học. Ngoài ra, sinh viên từng tham gia nghiên cứu khoa học có điểm kiến thức, thái độ và thực hành EBP cao hơn so với những sinh viên chưa tham gia.

KHUYẾN NGHỊ

Đề nâng cao năng lực THDVBC của sinh viên, nhà trường cần: Tích hợp học phần THDVBC như một môn học độc lập, có thời lượng đủ để rèn luyện kỹ

năng. Tăng cường hướng dẫn và tạo cơ hội tham gia nghiên cứu khoa học cho sinh viên ở tất cả các năm học. Tổ chức các lớp tập huấn và khóa bồi dưỡng kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và ứng dụng bằng chứng trong chăm sóc lâm sàng. Đồng thời tăng cường hỗ trợ tại môi trường thực hành, bao gồm hướng dẫn lâm sàng am hiểu THDVBC và cung cấp nguồn tài nguyên học tập phù hợp.

Những can thiệp này sẽ góp phần cải thiện năng lực THDVBC của sinh viên và nâng cao chất lượng chăm sóc điều dưỡng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Nurses Association. *Nursing: Scope and standards of practice*. 2nd ed. Washington (DC): ANA; 2007.
2. International Council of Nurses. *Closing the gap: From evidence to action*. Geneva: ICN; 2012.
3. Horntvedt MT, Nordsteien A, Fermann T, Severinsson E. Strategies for teaching evidence-based practice in nursing education: A thematic literature review. *BMC Med Educ*. 2018;18(1):172. DOI:10.1186/s12909-018-1278-z.
4. Longo D, Gili A, Ramacciati N, Morcellini R, Ramacciati N. How teaching and internship influence the evidence-based practice approach of nursing students: A longitudinal study. *Florence Nightingale J Nurs*. 2023;31(3):194-202. DOI:10.5152/fnjn.2023.22288.
5. André B, Aune AG, Brænd JA. Embedding evidence-based practice among nursing undergraduates: Results from a pilot study. *Nurse Educ Pract*. 2016;18:30-35. DOI:10.1016/j.nepr.2016.03.004.

6. Dương Thị Ngọc Bích, Nguyễn Thị Thanh Hương, Dương Thủy Tiên, Nguyễn Lê Nguyệt Minh. Đánh giá năng lực thực hành dựa vào bằng chứng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. *J Nurs Sci.* 2022;5(4):60-69. DOI:10.54436/jns.2022.04.499
7. Upton P, Scurlock-Evans L, Upton D. Development of the Student Evidence-based Practice Questionnaire (S-EBPQ). *Nurse Educ Today.* 2016;37:38-44. DOI:10.1016/j.nedt.2015.11.010.
8. Myakava LHK, Santos MAD, Püschel VAA. Knowledge, skills, and attitudes of nursing students on evidence-based practice. *Rev Esc Enferm USP.* 2021;55:e20200428. DOI:10.1590/1980-220x-reeusp-2020-0428.
9. Madhavanprabhakaran G, Arulappan J, Achora S, Alsarairh A. Evidence-based practice competency and barriers among undergraduate nursing students in a Middle Eastern country. *Teach Learn Nurs.* 2023;18(4):e233-40. DOI:10.1016/j.teln.2023.07.009.
10. Lư Nguyễn Đức Hạnh. Đối sánh các chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.* 2024;7(4). DOI:10.55401/s6r9jf48.
11. González LMP, Fonseca DA, Bermeo RNZ. Evidence-based practice competences in nursing students at a university in Colombia. *Nurse Educ Today.* 2021;107: 105094. DOI:10.1016/j.nedt.2021.105094.

12. Aslan H, Pekince H. Determining nursing students' evidence-based practice competencies and the effective factors. *Med Sci.* 2019;8(4):957-62. DOI:10.5455/medscience.2019.08.9062.
13. Ashktorab T, Pashaeypoor S, Rassouli M, Alavi-Majd H. Nursing students' competencies in evidence-based practice and its related factors. *Nurs Midwifery Stud.* 2015;4(4):e23047. DOI:10.17795/nmsjournal23047.
14. Sánchez-García I, Ureña MMDP, López-Medina IM, Pancorbo-Hidalgo PL. Knowledge, skills and attitudes related to evidence-based practice among undergraduate nursing students: A survey at three universities in Colombia, Chile and Spain. *Nurse Educ Pract.* 2019;39:117-123. DOI:10.1016/j.nepr.2019.08.009.
15. Kim M, Kim S, Ryu E. Effects of an evidence-based practice education program on undergraduate nursing students: A randomized controlled trial. *Nurse Education Today.* 2023;124: 105705. DOI:10.1016/j.nedt.2023.105705.
16. Ruzafa-Martínez M, López-Iborra L, Barranco-Durán M. Effectiveness of an evidence-based practice course on nursing students' competence: A randomized controlled trial. *Journal of Nursing Education.* 2016;55(4):195-202. DOI:10.3928/01484834-20160316-04.
17. Fiset V, Graham ID, Davies B. Evidence-based practice in clinical practice: A scoping review of nursing education interventions. *J Nurs Educ Pract.* 2017;7(2):67-77. doi:10.5430/jnep.v7n2p67.

18. Al Qadire M. Undergraduate student nurses' knowledge of evidence-based practice: A short online survey. *Nurse Educ Today*. 2019;72:1-5. DOI:10.1016/j.nedt.2018.10.004.
19. Melnyk BM, Fineout-Overholt E. *Evidence-based practice in nursing and healthcare*. 4th ed. Philadelphia: Wolters Kluwer; 2019, p.7-32.
20. Straus SE, Glasziou P, Richardson WS, Haynes RB. *Evidence-based medicine: How to practice and teach EBM*. 5th ed. Edinburgh: Elsevier; 2019.